

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 15: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Đắk Na	210	11	a1	Pk/02	2.30	2.30	797	107	690	92	506	92	1.454	8.500	12.359.000	
Đắk Na	210	11	a2	Pk/02	4.00	4.00	1.520	160	1.360	340	920	100	2.601	8.500	22.108.500	
Đắk Na	210	11	b3	Pk/02	5.40	5.40	1.296	108	1.188	36	918	234	2.725	8.500	23.162.500	
Đắk Na	210	11	b4	Pk/02	4.40	4.40	880	106	774	88	598	88	1.628	8.500	13.838.000	
Đắk Na	210	11	b4.1	Pk/02	3.00	3.00	780	60	720	60	540	120	1.585	8.500	13.472.500	
Đắk Na	210	11	b5	Pk/02	5.60	5.60	1.568	75	1.493	149	1.120	224	3.229	8.500	27.446.500	
Đắk Na	210	13	a	Pk/02	4.40	4.40	1.672	246	1.426	229	968	229	3.015	8.500	25.627.500	
Đắk Na	210	13	a2	Pk/02	4.50	4.50	2.610	504	2.106	666	1.260	180	3.919	8.500	33.311.500	
Đắk Na	210	13	a3	Pk/02	3.40	3.40	1.700	187	1.513	476	969	68	2.739	8.500	23.281.500	
Đắk Na	210	13	a4	Pk/02	4.60	4.60	2.282	239	2.042	662	1.288	92	3.677	8.500	31.254.500	
Đắk Na	210	13	a5	Pk/02	4.20	4.20	1.512	105	1.407	147	1.092	168	2.981	8.500	25.338.500	
Đắk Na	210	13	a6	Pk/02	2.90	2.90	1.218	116	1.102	174	812	116	2.255	8.500	19.167.500	
Đắk Na	210	15	a1	Pk/02	2.80	2.80	1.344	261	1.083	187	728	168	2.269	8.500	19.286.500	
Đắk Na	210	15	a2	Pk/02	2.10	2.10	777	105	672	168	420	84	1.330	8.500	11.305.000	
Đắk Na	210	15	a3	Pk/02	1.40	1.40	448	84	364	56	252	56	769	8.500	6.536.500	
Đắk Na	210	15	a15	Pk/02	5.90	5.90	2.124	197	1.927	570	1.023	334	3.845	8.500	32.682.500	
Đắk Na	211	6	a2	Pk/02	6.40	6.40	4.718	987	3.730	1.189	1.902	640	7.347	8.500	62.449.500	
Đắk Na	211	9	a1	Pk/02	1.50	1.50	930	60	870	270	450	150	1.722	8.500	14.637.000	
Đắk Na	213	5	c2	Pk/02	0.60	0.60	288	36	252	36	144	72	578	8.500	4.913.000	
Đắk Na	213	8	a2	Pk/02	1.20	1.20	744	120	624	240	336	48	1.111	8.500	9.443.500	
Đắk Na	213	8	a3	Pk/02	5.20	5.20	2.600	270	2.330	853	1.269	208	4.229	8.500	35.946.500	
Đắk Na	213	8	a4	Pk/02	1.00	1.00	700	160	540	120	380	40	1.048	8.500	8.908.000	
Đắk Na	213	11	a1	Pk/02	2.60	2.60	1.508	277	1.231	693	537	-	1.847	8.500	15.699.500	
Tổng cộng					79.40	79.40	34.016	4.571	29.444	7.501	18.432	3.511	57.903		492.175.500	